

CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO THÁNG 12 NĂM 2019
(*Tính đến ngày 31 tháng 9 năm 2019*)

Đơn vị: %

MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	DỰ KIẾN 31/12/2019 SO VỚI THỜI ĐIỂM THÁNG	DỰ KIẾN 31/12/2019 SO VỚI CÙNG THỜI ĐIỂM NĂM TRƯỚC
A	B	1	2
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	101.2	113.6
10	Sản xuất chế biến thực phẩm	103.0	117.3
11	Sản xuất đồ uống	102.1	121.9
12	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	103.4	177.2
13	Dệt	103.2	147.3
14	Sản xuất trang phục	103.7	113.1
15	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	105.5	104.8
16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102.9	121.5
17	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	90.1	103.2
18	In, sao chép bản ghi các loại	101.4	80.7
19	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	107.1	241.1
20	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97.2	121.3
21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100.8	75.4
22	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	104.7	87.1
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108.1	139.4
24	Sản xuất kim loại	106.1	148.9
25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103.2	116.6
26	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	91.5	47.5
27	Sản xuất thiết bị điện	102.9	116.3
28	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100.5	88.7
29	Sản xuất xe có động cơ	95.1	147.8
30	Sản xuất phương tiện vận tải khác	102.3	171.9
31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100.6	108.2
32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	110.0	121.6

Nguồn: Tổng cục Thống kê